

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2023/HS-PT

Ngày 09 - 01 - 2023

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Hoàng Văn Tuyên.

*Thẩm phán:* Ông Cầm Văn Thanh, ông Đỗ Tuấn Long.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Đào Thu Hương –Thư ký Tòa án nhân tỉnh Sơn La.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La tham gia phiên tòa:*** Bà Cao Thị Quỳnh Nga - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 01 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Sơn La, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 15/2022/TLPT-HS ngày 10 tháng 11 năm 2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 35/2022/QĐXXPT-HS ngày 25 tháng 12 năm 2022 do có kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: bà Nguyễn Thị N đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 199/2022/HS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện S, tỉnh Sơn La.

**- Bị cáo:**

**Trần Thị Thu H;** Sinh năm 1990; Nơi ĐKKHKT và nơi ở: Bản Q, xã N, huyện S, tỉnh Sơn La; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Trình độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Trồng trọt; Đảng phái, Đoàn thể: Không; Con ông Trần Văn Q, con bà Lê Thị T; Bị cáo có chồng là Nguyễn Văn S và 02 con; Tiền án, tiền sự; Không.

Nhân thân: Ngày 05/02/2021 bị Toà án nhân dân huyện S xử phạt 30 tháng tù nhưng cho hưởng án treo về tội Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 21/7/2022, đến ngày 29/8/2022 được tại

ngoại; có mặt.

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo:**

Bà Nguyễn Thị N; Sinh năm 1967; Trú tại: Tổ dân phố 5, thị trấn S, huyện S, tỉnh Sơn La; có mặt.

**- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Bà Lê Thị Đ – Luật sư thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; có mặt

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên toà, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 21/3/2022 bà Nguyễn Thị N trú tại Tổ dân phố 5, thị trấn S, huyện S, tỉnh Sơn La gửi đơn đến Công an huyện S tố cáo Trần Thị Thu H, Nguyễn Văn S có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản, làm giả và sử dụng tài liệu giả của cơ quan nhà nước.

Trên cơ sở kết quả điều tra đã xác định được như sau:

Từ khoảng tháng 12/2019, Trần Thị Thu H, làm nghề buôn bán phân bón, cây giống và nông sản nhưng bị thua lỗ. Để vay được tiền, H đã tìm hiểu trên mạng xã hội thì biết một người đàn ông không rõ lai lịch, địa chỉ đăng tải thông tin dịch vụ làm được giấy tờ giả. H đã liên hệ qua tài khoản Zalo để đặt làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại vị trí thửa đất đứng tên của vợ chồng HoHài ở bản Q, xã N, huyện S, Sơn La đã được UBND huyện S, Sơn La cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số sê-ri: CN 173001. Sau khi chụp ảnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thật gửi qua Zalo cho người đàn ông, hai bên thống nhất làm 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả với giá là 5.000.000 đồng cùng với hình thức thanh toán tiền khi nhận hàng qua nhân viên giao hàng. Khoảng một tuần sau, H nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả mang tên Trần Thị Thu H, sinh năm 1990 và Nguyễn Văn S, sinh năm 1981 cùng trú tại bản Q, xã N, huyện S có số sê-ri: CN 265390, số vào sổ cấp GCN: CH001097, Quyết định số: 338/QĐ-UBND cấp ngày 13 tháng 3 năm 2018 do Ủy ban nhân dân huyện S cấp, qua nhân

viên giao hàng (H không nhớ thông tin người giao hàng).

Tháng 01/2020, H đến nhà Nguyễn Thị N hỏi vay số tiền 800.000.000đ. Do quen biết từ trước, N đồng ý cho H vay tiền, H thế chấp cho N một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là bản chính mang tên ông Cầm Văn T, trú tại bản N, xã N, huyện S, tỉnh Sơn La có số sê-ri: CN 414498, số vào sổ cấp GCN: CH 00084, quyết định số 00498 QSDĐ/96/H-QĐ-UB của UBND huyện S cấp ngày 28/03/2002 với diện tích thửa đất là 12.200m<sup>2</sup> là đất lâm nghiệp. H và N thống nhất ghi thời hạn vay kể từ ngày 10/01/2020 đến ngày 09/02/2020, không ghi nội dung thế chấp tài sản là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không ghi nội dung về lãi suất và chưa ghi tên người cho vay lên giấy vay tiền.

Đến tháng 02/2020, H mang thêm một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là bản chính mang tên hộ ông Lê Văn Q và bà Vũ Thị L, cùng trú tại bản Q, xã N, huyện S, tỉnh Sơn la có số sê-ri CN 157738, số vào sổ cấp GCN: H01078, ngày 31/12/2009 với diện tích 974,1m<sup>2</sup> đến thế chấp cho N để hỏi vay tiền lần hai. H nhờ ông Nguyễn Duy C, sinh năm 1968, trú tại tổ 9, phường CL, thành phố Sơn La là bạn của N để nhờ C hỏi vay hộ nên N đã đồng ý cho H vay lần hai với số tiền vay là 800.000.000 đồng. Ngày 16/02/2020, H và N đã thống nhất thời hạn vay hơn một tháng, không ghi nội dung thế chấp tài sản, không ghi nội dung về lãi suất lên giấy vay tiền và không ghi tên người cho vay.

Khi vay tiền lần thứ hai, H nói với N là ông Lê Văn Q đang phải đi chấp hành án phạt tù, bà Vũ Thị L đã bỏ đi khỏi nhà nên ba ngày sau khi cho vay tiền, N yêu cầu H mang thêm tài sản thế chấp để đảm bảo việc cho vay. Ngày 19/02/2020, H đã mang đến nhà cho N một tờ giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất mang tên Trần Thị Thu H, năm sinh: 1990 và Nguyễn Văn S, năm sinh: 1981; cùng trú tại bản Q, xã N, huyện S có số sê-ri: CN 265390 (là giấy giả mà H đã đặt làm trước đó). N nhận lấy giấy và đồng ý cho H thế chấp, do N đang bận việc nên bảo H hôm sau qua lấy lại giấy tờ đã thế chấp trước đó, rồi H đồng ý.

Đến ngày 25/3/2020, H và N thoả thuận viết một giấy vay tiền với nội dung H vay số tiền 500.000.000 đồng, thời hạn trả nợ là ngày 25/4/2020, không ghi

lãi suất, không ghi tài sản thế chấp và người cho vay.

Tổng số tiền H vay của N 03 lần trên các giấy vay tiền là 2.100.000.000 đồng; còn thực tế H khai chỉ được N giao nhận số tiền cho vay là 1.100.000.000 đồng. Đến 8/2020, H bị N liên tục yêu cầu trả số tiền còn nợ nhưng H chỉ mới trả được 286.000.000 đồng và lúc đó chưa đủ điều kiện để trả hết một lần cho N. H bị N dọa sẽ làm đơn đề nghị đến Công an giải quyết, lúc này Nguyễn Văn S (chồng của H) mới biết H vay nợ N nên hai vợ chồng H thoả thuận sẽ chuyển nhượng cho N một thửa đất 100m<sup>2</sup> tại bản Q, xã N, huyện S với giá thoả thuận 1.000.000.000 đồng, có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại bản Q, xã N, huyện S thì N đồng ý và cho H có thêm thời gian tiếp tục trả nợ.

Ngày 03/08/2021, H, Sơn và N đã cùng nhau ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và bản cam kết chuyển nhượng đất cho N thửa đất 100m<sup>2</sup> có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số sê-ri: CN 265390 giá trị là 1.000.000.000 đồng như lời thoả thuận trước đây. Thời điểm ký kết hợp đồng chuyển nhượng, do H không nhớ rõ mà số sê-ri ghi trên hợp đồng nên H chỉ đọc lướt qua và H chỉ để ý đến nội dung thoả thuận là giá trị chuyển nhượng 1.000.000.000 đồng và thông tin thửa đất trên hợp đồng đúng là của hai vợ chồng H tại bản Q, xã N, huyện S. Khoảng hai ngày sau, N mang hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất ngày 03/8/2021 cùng với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số sê-ri: CN 265390 đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện S hỏi thử để làm thủ tục sang tên nhưng được trả lời thửa đất này hiện tại đang thuộc quy hoạch và bìa đất này không làm thủ tục sang tên được. Lúc này H mới nói cho N biết giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số sê-ri: CN 265390 đưa cho N là bìa giả, còn bìa chính thì đang gửi nhà Trần Thị Hương, sinh năm 1975, trú tại tổ 3, thị trấn S, huyện S, tỉnh Sơn La. N gọi điện thoại cho Hương để xác nhận thì được Hương cho biết bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng H đang nhờ Hương làm hồ sơ vay tiền hộ từ Ngân hàng nhưng không vay được, hiện giấy tờ đó vẫn đang ở nhà Hương. N yêu cầu H qua nhà Hương để lấy lại bản chính giấy chứng

nhận đất thật để mang qua nhà cho N. Do vợ chồng H biết hợp đồng chuyển nhượng ngày 13/8/2021 với giá chuyển nhượng 1.000.000.000 đồng đã không thể thực hiện được và N đang giữ giấy tờ giả của H nên vợ chồng H đã thoả thuận miệng với N là chuyển nhượng cho N một thửa đất ở xã Chiềng Cang, huyện S, tỉnh Sơn La.

Ngày 26/8/2021, Son và H đã chuyển nhượng cho N 01 thửa đất với diện tích 444,8m<sup>2</sup> tại bản N, xã Chiềng C, huyện S với giá thoả thuận 850.000.000 đồng trừ vào một phần khoản vay và hứa trả thêm 100.000.000đ bằng tiền mặt nhưng đến tháng 02/2022 H mới trả được 60.000.000 đồng. Sau khi hoàn thành thủ tục chuyển nhượng thửa đất tại bản N, xã Chiềng C, huyện S cho N, H yêu cầu N trả lại giấy tờ giả mà H đã thế chấp trước đó. N đồng ý sẽ trả lại giấy tờ cho H và nói với vợ chồng H là không muốn lấy thửa đất diện tích 100m<sup>2</sup> trên hợp đồng ngày 03/8/2021 nữa vì hợp đồng này có thông tin của giấy tờ giả và thửa đất 100m<sup>2</sup> tại bản Q cũng đang vướng vào quy hoạch, khó sang tên. N chỉ muốn lấy 50m<sup>2</sup> của cùng thửa đất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thật và ký hợp đồng mới với giấy chứng nhận thật, phần tiền nợ còn lại H phải trả bằng tiền mặt. Ngày 27/8/2021, N nói về nhà tìm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để trả cho H nhưng chưa tìm thấy bản chính là giấy tờ giả mà chỉ mới tìm thấy bản phô tô, nên N chưa trả lại các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước đó và nói với H là khi nào tìm thấy sẽ bàn giao trả lại sau.

Đến ngày 01/9/2021, vợ chồng H đã chấp nhận yêu cầu của N và ký lại một hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số sê-ri: CN173001 là giấy tờ thật với giá chuyển nhượng 500.000.000 đồng. Trên hợp đồng, có đầy đủ các bên tham gia, người chứng kiến và trưởng bản Q cùng ký xác nhận. Ngày 09/9/2021, N đã làm biên bản với nội dung về việc trả lại 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà H đã giao cho N từ trước đó, cùng 03 giấy vay tiền. Còn 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số sê-ri: CN 265390 là giả thì N chưa bàn giao cho H với lý do là H còn chưa trả hết nợ. Vợ chồng H và N đã ký vào biên

bản làm việc, N bảo hôm sau qua nhận lại các giấy tờ đã ghi trên biên bản. Hai ngày sau, H đến được N trả cho 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Chăm Văn T và hộ ông Lê Văn Q, các giấy vay tiền và 01 bản phô tô giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hai vợ chồng H của thửa đất tại bản Q, xã N, huyện S, tỉnh Sơn La.

Đến ngày 10/2/2022, H có viết giấy cam kết xây nhà cấp 4 trên mảnh đất 50m<sup>2</sup> tại bản Q để trừ vào số tiền còn nợ nhưng N không muốn lấy tài sản này vì lý do sau này sẽ khó chuyển nhượng được quyền sử dụng đất. Nên N tiếp tục yêu cầu vợ chồng H trả nợ bằng hình thức khác nhưng vợ chồng H vẫn chưa trả được hết nợ. Trước đó, H đã nhờ mẹ đẻ của H giúp đỡ vay mượn và vay mượn bạn bè của H và Sơn, vợ chồng H đã nhiều lần đề nghị làm giấy tờ chuyển nhượng tài sản là một số thửa đất trên địa bàn huyện S để trừ vào số nợ nhưng N đều không muốn nhận số tài sản với nhiều lý do khác nhau. Đến 21/3/2022, N đã làm đơn tố giác H và Sơn gửi đến Công an huyện S. Đến ngày 28/6/2022, Nguyễn Thị N có đơn yêu cầu không nhận chuyển nhượng thửa đất có số sê-ri: CN 173001 với diện tích 50m<sup>2</sup> tại bản Q, xã N, huyện S mà H và Sơn đã làm thủ tục chuyển nhượng cho N trước đó. Hiện nay, tổng số tiền H còn nợ N theo giấy vay tiền là 904.000.000 đồng.

Cáo trạng số 130/CT-VKSSM ngày 13/9/2022 của Viện kiểm sát nhân dân huyện S truy tố bị cáo Trần Thị Thu H về tội Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức theo quy định tại khoản 1 Điều 341 Bộ luật Hình sự.

Bản án hình sự sơ thẩm số 199/2022/HSST ngày 30 tháng 9 năm 2022 Toà án nhân dân huyện S, tỉnh Sơn La đã xét xử và quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 341; điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự;

- Tuyên bố: Bị cáo Trần Thị Thu H phạm tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”

Xử phạt bị cáo Trần Thị Thu H 06 (sáu) tháng tù – Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo nhập trại thụ hình, được khấu trừ thời gian tạm giam từ ngày 21/7/2022 đến ngày 29/8/2022.

Tiếp tục cấm bị cáo Trần Thị Thu H đi khỏi nơi cư trú cho đến khi nhận được bản án và quyết định thi hành án của toà án.

- Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

- Về trách nhiệm dân sự: Ghi nhận sự thỏa thuận tại phiên tòa giữa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và bị cáo, cụ thể: Bị cáo Trần Thị Thu H có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị N số tiền gốc là 904.000.000 đồng (Chín trăm linh bốn triệu đồng) và tiền lãi phát sinh (tiền lãi được tính từ ngày 01/01/2021), lãi suất được tính bằng lãi suất cho vay của Ngân hàng Agribank tại thời điểm thanh toán.

Ngoài ra bản án còn quyết định về vật chứng, án phí và quyền kháng cáo của bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan theo quy định của pháp luật.

Do không nhất trí bản án sơ thẩm, ngày 12/10/2022 , người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N có đơn kháng cáo với nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, ra quyết định trả lại hồ sơ để điều tra bổ sung về hành vi phạm tội của bà Trần Thị Thu H và ông Nguyễn Văn S đối với tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản; khởi tố bị can đối với Nguyễn Văn S là đồng phạm đối với tội “Sử dụng tài liệu giả của Cơ quan, tổ chức”.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị: Căn cứ điểm a Khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật Tố tụng Hình sự, không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Không nhất trí với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, đề nghị khởi tố Trần Thị Thu H về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản và đồng phạm trong tội Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức đối với Nguyễn Văn S; bản án sơ thẩm áp dụng tình tiết phạm tội lần đầu nhưng tại bản án số 49/2021/HSST ngày 05 tháng 02 năm 2021, trước đó bị cáo cũng đã bị xét xử về tội Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức, như vậy thì bị cáo phải là

phạm tội 02 lần trở lên; đó là tình tiết định khung quy định tại khoản 2 Điều 341 Bộ luật Hình sự.

Quan điểm tranh luận của Kiểm sát viên: Luật sư cho rằng bị cáo phạm tội 02 lần, tuy nhiên hành vi trước của bị cáo xét xử sau, hành vi sau xét xử trước nên trường hợp này không thuộc trường hợp phạm tội 02 lần. Mặt khác, theo quy định tại Điều 65 Bộ luật Tố tụng hình sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có quyền kháng cáo về việc tăng hình phạt và khung hình phạt đối với bị cáo mà chỉ có quyền kháng cáo những vấn đề liên quan đến quyền và nghĩa vụ của mình.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử phúc thẩm có nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng trong giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử sơ thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về đơn kháng cáo:

- Quyền kháng cáo: Bà N là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến tội danh của bị cáo và là người trực tiếp tố cáo bị cáo, do đó tuy bà N là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng vẫn có quyền kháng cáo về tội danh mà cấp sơ thẩm đã tuyên phạt đối với bị cáo.

- Thời hạn kháng cáo: Đơn kháng cáo được làm trong thời hạn luật định nên được chấp nhận về mặt hình thức.

[3] Về hành vi phạm tội của bị cáo Trần Thị Thu H:



Tại phiên toà phúc thẩm, bị cáo Trần Thị Thu H đã thành khẩn khai báo toàn bộ hành vi của mình. Xét lời khai tại phiên toà phù hợp với lời khai của bị cáo trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ khác thu thập hợp pháp trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở xác định: Khoảng tháng 12/2019, Trần Thị Thu H đã liên hệ qua tài khoản Zalo với một người đàn ông không rõ lai lịch, địa chỉ để đặt làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại vị trí thửa đất đứng tên vợ chồng H ở bản Q, xã N, huyện S, tỉnh Sơn La. Sau khi dùng một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là bản chính mang tên hộ ông Lê Văn Quân và bà Vũ Thị Lan để thế chấp vay số tiền 800.000.000 đồng với bà Nguyễn Thị N, H đã cho bà N biết hiện ông Lê Văn Quân đang phải đi chấp hành án phạt tù, bà Vũ Thị Lan thì đã bỏ đi khỏi nhà, nên bà N đã yêu cầu H mang thêm tài sản thế chấp để đảm bảo cho việc vay, nên ngày 19/02/2020, bị cáo đã mang giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất giả để làm tài sản thế chấp thêm để đảm bảo khoản tiền vay 800.000.000 đồng. Hành vi trên của bị cáo đã cấu thành tội Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức đã xâm phạm trật tự quản lý của Nhà nước về tài liệu của cơ quan, tổ chức.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Trần Thị Thu H về tội Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức theo khoản 1 Điều 341 Bộ luật Hình sự và xử phạt bị cáo 06 (sáu) tháng tù là có căn cứ, đúng pháp luật.

[4] Về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của bị cáo:

- Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo không có tình tiết tăng nặng.

- Về tình tiết giảm nhẹ: Quá trình điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải do đó bị cáo sẽ được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Đối với tình tiết phạm tội lần đầu, thuộc trường hợp ít nghiêm trọng quy định tại điểm i khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự mà cấp sơ thẩm đã áp dụng đối

với bị cáo; HĐXX xét thấy: bị cáo đã bị kết án, sau khi bị kết án lại phát hiện hành vi phạm tội trước đó của bị cáo và hành vi phạm tội đó chưa hết thời hạn truy cứu trách nhiệm hình sự, sau đó tiếp tục bị truy cứu trách nhiệm hình sự; do đó, bị cáo không thuộc trường hợp phạm tội lần đầu; việc Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng tình tiết giảm nhẹ “phạm tội lần đầu, thuộc trường hợp ít nghiêm trọng” quy định tại điểm i khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự là chưa chính xác, cần rút kinh nghiệm.

- Về nhân thân: Bị cáo bị Tòa án nhân dân huyện S xử phạt 30 tháng tù nhưng cho hưởng án treo về tội Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức tại Bản án hình sự sơ thẩm số 49/2021/HSST ngày 05/02/2021. Tuy nhiên lần hành vi phạm tội đó bị cáo đã thực hiện sau khi thực hiện hành vi phạm tội sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức nên hành vi phạm tội của H không thuộc trường hợp tái phạm.

[5] Về nội dung kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan yêu cầu xét xử bị cáo về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản và khởi tố thêm đồng phạm trong việc Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Bị cáo có hành vi dùng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả để thế chấp vay tiền; tuy nhiên, trước khi vay tiền bị cáo không có ý thức chiếm đoạt số tiền đã vay, trên thực tế bị cáo cũng đã trả được một phần trên tổng số tiền mà người liên quan đã cho vay và cũng không có dấu hiệu bỏ trốn; mặt khác bị cáo vẫn còn tài sản đủ điều kiện để trả cho người cho vay và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cũng xác nhận bị cáo đã nhiều lần đặt vấn đề sẽ thanh toán khoản nợ bằng hình thức chuyển nhượng tài sản cho người có nghĩa vụ, quyền lợi liên quan nhưng không được chấp nhận; như vậy, bị cáo có hành vi giả dối nhưng không có ý thức chiếm đoạt tài sản của người khác, không đủ yếu tố cấu thành tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản quy định tại Điều 174 Bộ luật hình sự;

Đối với Nguyễn Văn S là chồng của bị cáo H: Trong quá trình thực hiện hành vi phạm tội, H không bàn bạc, trao đổi với Sơn, do đó Sơn không biết việc

H đặt mua giấy tờ giả và việc mang giấy tờ giả đi thế chấp vay tiền. Sau khi biết việc H vay tiền của N, Sơn đã tích cực hỗ trợ H trả được một phần nợ cho N; quá trình điều tra, lời khai của bị cáo và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là phù hợp; Ngoài lời khai của bị cáo và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có tài liệu khác chứng minh; Do đó không có căn cứ để xử lý Nguyễn Văn S phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản và đồng phạm tội Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức.

Từ những phân tích, nhận định trên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị N, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm số 199/2022/HSST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện S.

[6] Về án phí: Do kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không được chấp nhận nên phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự, không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị N; giữ nguyên bản án sơ thẩm số 199/2022/HSST ngày 30/09/2022 của Tòa án nhân dân huyện S như sau:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 341; điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự:

Tuyên bố bị cáo Trần Thị Thu H phạm tội Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức.

Xử phạt bị cáo Trần Thị Thu H 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo nhập trại thụ hình, được khấu trừ thời gian tạm giam từ ngày 21/7/2022 đến ngày 29/8/2022.

Tiếp tục cấm bị cáo Trần Thị Thu H đi khỏi nơi cư trú cho đến khi nhận được bản án và quyết định thi hành án của Tòa án.

Không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

2. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 135 Bộ luật Tố tụng hình sự: Bà Nguyễn Thị N phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án là **ngày 09/01/2023./.**

***Nơi nhận:***

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La;
- Tòa án nhân dân huyện S;
- Chi cục THADS huyện S;
- Bị cáo;
- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan;
- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Phòng KTNV&THA;
- Lưu hồ sơ, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Hoàng Văn Tuyên**